

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						0899093	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite	2512.00.00
						0899094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung tro (thiếu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không		25.19
						0899095	Quặng amiang		25.24
						0899096	Quặng mica	Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; Bột mica	25.25
						0899097	Quặng steatit	Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột	25.26
						0899098	Tràng thạch (đá bô tát)	Còn gọi là Felspar	2529.10
						0899099	Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở;...	2529.30.00 25.30
C							SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO		
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		27.04 27.07 27.09 27.10
		191	1910	19100			Than cốc		27.04
					191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chung than đá	Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; Gas cốc và Muội bình chung than đá	27.04
					191002	1910020	Hắc ín chung cắt từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác		2706.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		192	1920	19200			Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ		27
					192001	1920010	Than bính và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	Gồm: Than bính và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá, than non và than bùn	2701.20.00 2702.20.00 2703.00.20
					192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn		27.07 27.09 27.10 27.12 34.03
						1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Gồm: Xăng động cơ; Xăng máy bay; Dầu nhẹ và các chế phẩm khác	2710.12
						1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Gồm: Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm; Dầu và mỡ bôi trơn; Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh); Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch; Dầu nhiên liệu và Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác	2710.12 2710.19 2710.20.00
						1920023	Dầu thái	Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hóa hoặc biphenyl đã polyclo hóa	2710.91.00 2710.99.00
					192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)		2711.12.00 2711.13.00 2711.14 2711.19.00 2711.29.00
						1920031	Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Gồm: Propan đã được hóa lỏng; Bu tan đã được hóa lỏng (LPG); Khí khô thương phẩm	2711.12.00 2711.13.00 2711.19.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên		2711.14 2711.29.00
					192004		Các sản phẩm từ dầu mỏ khác		*
						1920041	Vazolin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác		2712.10.00 2712.20.00 2712.90
						1920042	Cốc dầu mỏ, bitum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ		2713.11.00 2713.12.00 2713.20.00 2713.90.00
	20						Sản phẩm hóa chất		28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38
		201					Phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		31 39 40
					201142		Sản phẩm hóa chất hữu cơ bán hỗn hợp		29 30 31 32 33 34 35 36 37 38

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2011421	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông	Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật; Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gồm nấu chảy lại; Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật	3802.90 3803.00.00 38.05 38.06 3807.00.00
						2011422	Than củi	Gồm: cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt, đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng	44.02
						2011423	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự	Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm; Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	2706.00.00 27.08

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2011424	Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên		2207.10.00
						2011425	Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ		2207.20
						2011426	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)		38.04
			2012	20120			Phân bón và hợp chất ni tơ		31
					201201	2012010	Amoniac dạng khan		2814.10.00
					201202		Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit		31.02
						2012021	Phân amoni có xử lý nước		3102.21.00 3102.29.00 3102.30.00 3102.40.00
						2012022	Phân amoni clorua		3102.90.00
						2012023	Nitrit; nitrat của kali	Trừ nitrat của bismut và loại khác	2834.10.00 2834.21.00
					201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	Gồm: Ure; Sunphat Amoni; Nitrat Amoni; Muối kép và hỗn hợp muối nitrat can xi và nitrat amoni; Hỗn hợp nitrat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	31.02

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khẩu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat	Gồm: Supe Photphat (P_2O_5) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); Phân lân nung cháy; Phân bón photphat khác	31.03
					201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali	Gồm: Kali Clorua; Kali Sunphat; Phân hóa học cacnalit, xinvinít và phân kali khác	31.04
					201206	2012060	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	Gồm: Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); Diamoni photphat; Monoamoni Photphat; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; Nitrat Kali; Các phân khoáng và hóa học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	31.05
			2013				Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		39 40

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				20131	201310		Plastic nguyên sinh		39
						2013101	Polyme nguyên sinh dạng	Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; Polyme từ styren, dạng nguyên sinh; Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh; Polyme từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; Polyme từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; Polyme acrylic dạng nguyên sinh; Poliamit dạng nguyên sinh; Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên)	39.01 39.02 39.03 39.04 39.05 39.06 39.07 39.08 39.09 39.10 39.11 39.12 39.13
						2013102	Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion	Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; Silicon dạng nguyên sinh; Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	39.01 39.02 39.03 39.04 39.05 39.06 39.07 39.08 39.09 39.10 39.11 39.12 39.13 3914.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
				20132			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		40.02
					201321	2013210	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả dạng mù cao su); Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả hỗn hợp mù cao su tự nhiên với mù cao su tổng hợp)	40.01 40.02
		202					Sản phẩm hóa chất khác		*
			2021	20210			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		38.08
					202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		38.08
						2021011	Thuốc trừ côn trùng	Gồm: cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tấm thuốc diệt muỗi, và các loại khác	3808.59.11 3808.59.19 3808.61 3808.62 3808.69 3808.91
						2021012	Thuốc diệt nấm		3808.59.21 3808.59.29 3808.92

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2021013	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng		3808.59.31 3808.59.39 3808.59.40 3808.59.50 3808.93
						2021014	Thuốc khử trùng	Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác	3808.59.60 3808.94.10 3808.94.20 3808.94.90
						2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		3808.52.10 3808.52.20 3808.52.90 3808.59.91 3808.59.99 3808.99.10 3808.99.90
			2022				Son, véc ni và các chất son, quét trương tự; mực in và ma tít		32
				20221	202210		Son, véc ni và các chất son, quét trương tự, ma tít		32
						2022101	Son và véc ni từ polyme	Gồm: Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước (Gồm: cả các loại men trắng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước); Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (Gồm: cả các loại men trắng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước)	32.08 32.09 32.10

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy; Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; Chất làm khô đã điều chế; Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi đập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định	32.07 32.10 32.11 32.12 32.13
						2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự	Gồm: Ma tít; các chất bả bề mặt trước khi sơn (Gồm: ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt	32.14
				20222	202220		Mực in		32.15

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2022201	Mực in	Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen)	32.15
			2023				Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh		33 34
				20231			Mỹ phẩm		33
					202311		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân		33.04
						2023111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt		3304.10.00 3304.20.00
						2023112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân		3304.30.00
						2023113	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; Kem và nước thơm dùng cho mặt và da; Kem trị mụn trứng cá; Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu	3304.91.00 3304.99
					202312		Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng		33.05 33.06
						2023121	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hóa dược; Các sản phẩm chăm sóc tóc như: Keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	33.05 34.01

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2023122	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm sạch chân răng)	Gồm: Thuốc đánh răng (cả dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng); Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chi tơ nha khoa như: nước súc miệng, nước thơm,...	33.06
						2023123	Chi tơ nha khoa		3306.20.00
						2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (Gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông,...)	33.07 3401.30.00
						2023125	Nước hoa và nước thơm		3303.00.00
				20232			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh		34.01 34.02 34.05
					202321	2023210	Glycerin thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin		2905.45.00
					202322	2023220	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, ngoại trừ xà phòng		3402.31 3402.39 3402.41.00 3402.42 3402.49
					202323		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch		34.01 34.02

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã tằm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da	34.01 34.02
						2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sản phẩm này cũng gồm: cả chất xả vải	34.01 34.02 3809.91.10
					202324		Chất có mùi thơm và chất sáp		33.01 34.04
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; Hương/nhang vòng); Các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	3307.41 3307.49
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến		34.04
						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe	Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác	34.05

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2023244	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác		3405.40
			2029	20290			Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu		38.24
					202901		Chất nổ		36
						2029011	Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đẩy; Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	3601.00.00 3602.00.00
						2029012	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	Gồm: cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,...	36.03
						2029013	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác		36.04
						2029014	Diêm		3605.00.00
					202902		Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác		35
						2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa...	35.06
					202903		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật		33.01
						2029031	Tinh dầu thực vật	Gồm: tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng...	33.01

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống	33.02
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh		37
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (Dùng cho chụp ảnh đa màu)	37.01 37.02 37.03
						2029042	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự	37.07

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biến pháp thay đổi về mặt hóa học); Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau. Loại trừ: các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa.	15.01 15.02 15.03 15.05 15.17 15.18
					202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm: cả khối các loại dùng để sản xuất giấy than dùng I lần	3215.90
					202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng		34.03 3820.00.00 *
						2029071	Chế phẩm bôi trơn		34.03
						2029072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự		38.11
						2029073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đóng băng và chất lỏng chống đóng băng		3819.00.00 3820.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống	33.02
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh		37
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in, ...); Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (Dùng cho chụp ảnh đa màu)	37.01 37.02 37.03
						2029042	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự	37.07

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học); Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau. Loại trừ: các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa.	15.01 15.02 15.03 15.05 15.17 15.18
					202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm: cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	3215.90
					202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng		34.03 3820.00.00 *
						2029071	Chế phẩm bôi trơn		34.03
						2029072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự		38.11
						2029073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng		3819.00.00 3820.00.00

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					202908		Các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác		38.24
						2029081	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa		3504.00.00
						2029082	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình đập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển	Gồm: Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng"; Các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình đập lửa; Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; Thạch cao dùng trong bó bột; Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (Gồm: tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tấm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; bìa giấy, ni xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được....	34.07 3813.00.00 38.21 38.22 2520.20.90

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung	Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2029083	Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự	3818.00.00
						2029084	Các bon hoạt tính		3802.10
						2029085	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	38.09
						2029086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp cháy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đầu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đầu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp cháy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhào gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl naphthalen hỗn hợp chưa được phân vào đầu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và ...	38.10 38.15 3817.00.00